

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒNG NGỰ
TỈNH ĐỒNG THÁP**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 19/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 19-9-2022
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con
khi ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒNG NGỰ, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Huỳnh Anh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Ngô Thị Diễm Thúy;
2. Ông Bùi Minh Châu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Vân - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hồng Ngự.

Ngày 19 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hồng Ngự, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 83/2022/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 8 năm 2022, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 86/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 9 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1975.

HKTT: Khóm S, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

Địa chỉ nơi cư trú hiện nay: phường 1, quận B, thành phố Hồ Chí Minh.

- Bị đơn: Anh Phạm Hoàng V, sinh năm 1971.

Địa chỉ cư trú: khóm S, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn trình bày: Vào năm 1998 chị và anh Phạm Hoàng V được cha mẹ hai bên tổ chức lễ cưới và sống chung với nhau, nhưng từ khi chung sống cho tới nay chưa đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước. Trong thời gian đầu chung sống vợ chồng có hạnh phúc và được 02 (hai) con chung là Phạm Thị H1, sinh năm 1999 và Phạm Thị H2, sinh năm 2009. Đến năm 2010 thì hai bên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do hai

bên bắt đồng quan điểm sống, nên thường xuyên cãi vã và cả hai đã ly thân từ năm 2010 cho đến nay, nay chị yêu cầu Tòa án giải quyết:

Về hôn nhân: Yêu cầu ly hôn với anh Phạm Hoàng V;

Về con chung: Chị thống nhất giao con chung là Phạm Thị H2 cho anh V được trực tiếp nuôi dưỡng, chị không cấp dưỡng nuôi con. Đối với con chung Phạm Thị H1 đã trưởng thành, có gia đình riêng và tự lao động sinh sống được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết;

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Bị đơn trình bày:* Vào năm 1998 anh và chị Nguyễn Thị T được cha mẹ hai bên tổ chức lễ cưới và có sống chung với nhau, nhưng từ khi sống chung với nhau cho tới nay chưa đi đăng ký kết hôn. Thời gian đầu chung sống thì vợ chồng có hạnh phúc và được 02 (hai) con chung là Phạm Thị H1, sinh năm 1999 và Phạm Thị H2, sinh năm 2009. Đến năm 2010 thì hai bên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống nên thường xuyên cãi vã và đã ly thân từ năm 2010 cho đến nay. Nay qua yêu cầu khởi kiện của chị T, anh có ý kiến như sau:

Về hôn nhân: Anh thống nhất ly hôn với chị Nguyễn Thị T.

Về con chung: Anh yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Phạm Thị H2, anh không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con. Đối với con chung Phạm Thị H1 đã trưởng thành, có gia đình riêng và tự lao động sinh sống được, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết;

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Tòa án nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, lời trình bày của bị đơn và các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án xác định quan hệ pháp luật của vụ án là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”. Bị đơn có nơi cư trú tại khóm S, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hồng

Ngự, tỉnh Đồng Tháp là phù hợp với quy định của pháp luật tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về sự vắng mặt các đương sự tại phiên tòa: Tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn đều vắng mặt, nhưng cả hai đều có đơn xin xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt hai đương sự trên là phù hợp với quy định của pháp luật tại các Điều 227, 228 và 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

- Về hôn nhân: Xét thấy, chị Nguyễn Thị T và anh Phạm Hoàng V đều trình bày là được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới và chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1998, nhưng từ khi chung sống cho tới nay hai bên không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật (Có xác nhận của Ủy ban nhân dân phường An Lạc, thành phố Hồng Ngự). Nay chị T yêu cầu được ly hôn với anh V, anh V cũng thống nhất ly hôn. Tuy nhiên, do chị T và anh V không có đăng ký kết hôn nên Tòa án không công nhận sự thỏa thuận của anh chị được.

Tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình quy định như sau:

“Điều 9. Đăng ký kết hôn

1. Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch.

Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý.

2. Vợ chồng đã ly hôn muốn xác lập lại quan hệ vợ chồng thì phải đăng ký kết hôn”.

Đồng thời tại Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình cũng quy định:

“Điều 53. Thụ lý đơn yêu cầu ly hôn

1. Tòa án thụ lý đơn yêu cầu ly hôn theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

2. Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này; nếu có yêu cầu về con và tài sản thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này”.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị T và anh V là phù hợp với quy định của pháp luật.

- Về con chung: Xét thấy, chị T và anh V thống nhất là có 02 con chung tên là Phạm Thị H1, sinh năm 1999 và Phạm Thị H2, sinh năm 2009. Nay chị T và anh V thống nhất thỏa thuận cho anh V được trực tiếp nuôi dưỡng con chung Phạm Thị H2 (Phù hợp với nguyện vọng của cháu H2 là muốn sống với cha). Chị T không phải cấp dưỡng nuôi con, do anh V không yêu cầu. Đối với con chung Phạm Thị H1 đã trưởng thành và tự lao động sinh sống được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hội đồng xét xử xét thấy, sự tự nguyện thỏa thuận của anh, chị là phù hợp với quy định của pháp luật và không trái với đạo đức xã hội nên chấp nhận.

- Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì nguyên đơn chị Nguyễn Thị T phải chịu là 300.000đ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 9, Điều 14, Điều 53, Điều 81, 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị T và anh Phạm Hoàng V.

2. Về con chung: Có 02 con chung tên là Phạm Thị H1, sinh năm 1999 và Phạm Thị H2, sinh năm 2009. Anh Phạm Hoàng V được trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên là Phạm Thị H2, sinh năm 2009. Chị Nguyễn Thị T không cấp dưỡng nuôi con do anh Phạm Hoàng V không yêu cầu. Anh V cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở chị T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Đối với con chung Phạm Thị H1 đã trưởng thành và tự lao động sinh sống được, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị T phải chịu T án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đ. T án phí được khấu trừ vào T tạm ứng án phí 300.000đ mà chị T đã nộp theo biên lai số 0006645 ngày 18/8/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp.

6. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND Tp. Hồng Ngự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Huỳnh Anh